TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 624/2024/DS-PT
Ngày: 19/12/2024

V/v tranh chấp: "Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, chia thừa kế theo pháp luật"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Ái Đoan**

Các Thẩm phán: Bà **Trương Thị Tuyết Linh**

Ông **Trương Vĩnh Hữu**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy Phương** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông **Dương Thanh Quang** - Kiểm sát viên.

Ngày 13 và ngày 19 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 560/2024/TLPT-DS ngày 14 tháng 11 năm 2024 về tranh chấp "Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, chia thừa kế theo pháp luật". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 297/2024/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 603/2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Cụ **Trần Văn H,** sinh năm 1936

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Thế T,** sinh năm 1969 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang

Văn bản ủy quyền ngày 23/5/2019.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cụ H: Luật sư **Lê Hoàng Â** - Văn phòng L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T.

Bị đơn: Bà **Trần Thị Bé B,** sinh năm 1968 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã T.

Địa chỉ: ấp D, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Trọng T1 – Chủ tịch (Xin vắng mặt)

2. Ông **Hồ Hữu Đ,** sinh năm 1968 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Bà **Trần Thị T2,** sinh năm 1965 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Bà **Trần Thị Bé T3,** sinh năm 1969 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- ***Người kháng cáo****: Nguyên đơn Trần Văn H, bị đơn Trần Thị Bé B, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Trần Thị T2, Trần Thị Bé T3*.

- ***Viện kiểm sát kháng nghị****: Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Thế T trình bày: Bà Trần Thị Bé B là con ruột của cụ H. Trước đây bà Bé B cư trú tại ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang nên trong hộ gia đình chỉ có cụ H, cụ M, các con đều có gia đình và ở riêng.

Cụ H có phần đất diện tích 3.918,6m^2 tại tổ H, ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang, thửa đất số 196, tờ bản đồ số 16, được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/8/2014 cho cụ H đại diện hộ gia đình đứng tên. Nguồn gốc tài sản do vợ chồng cụ H tạo lập. Trên phần đất cụ H đã xây dựng nhà ở trên 40 năm và trồng các loại cây ăn trái lâu năm.

Tháng 5/2014, cụ M chết, nên cụ H có cho bà Trần Thị B1 Ba thuê huê lợi trên đất với thời hạn 01 năm, vì chỗ cha con nên không có lập hợp đồng thuê.

Ngày 01/7/2014, cụ H có lập di chúc được UBND xã T chứng thực để định đoạt tài sản nhà và đất với nội dung: "Sau khi tôi qua đời thì tài sản nêu trên sẽ để lại cho con gái là Trần Thị Bé B và với điều kiện là: con tôi Trần Thị Bé B sẽ phải tiếp tục nghĩa vụ nuôi dưỡng tôi, thờ cúng C, Ô. Đồng thời, khi thừa hưởng tài sản trên thì Trần Thị B1 Ba phải chia cho chị ruột Trần Thị T2 (1966), và em ruột Trần Thị Bé T3 (1970) mỗi người số tiền tương đương giá trị của 10 (mười) chỉ vàng 24kr".

Sau khi hết hạn thuê huê lợi (tháng 6/2015) thì Bé B yêu cầu cụ H ký lại hợp đồng cho thuê tiếp tục, lúc này cụ H giao cho bà B1 Ba tờ di chúc và nói cho bà B1 Ba biết là cụ đã lập di chúc với nội dung trên và cụ đồng ý ký hợp đồng tiếp tục cho bà B1 Ba thuê huê lợi. Và vì tuổi già, mắt kém, không kiểm tra nên đã ký vào. Từ hợp đồng này, bà Bé B đã được đứng tên giấy đất.

Khi phát hiện, cụ H đã yêu cầu bà B1 Ba trả lại quyền sử dụng đất nhưng bà không thực hiện và bỏ cụ H sống một mình, không nuôi dưỡng và chăm sóc.

Cụ H có yêu cầu buộc bà B1 Ba phải trả lại cho cụ H thửa đất số 196, tờ bản đồ số 16, diện tích 3.918,6m^2 tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Cụ H có yêu cầu khởi kiện bổ sung (ngày 11/6/2019): Buộc bà Bé B và ông Hồ Hữu Đ phải trả lại cho cụ H căn nhà và thửa đất số 196, tờ bản đồ số 16, diện tích 3.918,6m^2 tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Cụ H có yêu cầu khởi kiện bổ sung (ngày 25/11/2020): Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ H với bà B1 Ba được UBND xã T chứng thực ngày 07/5/2015.

Cụ H có yêu cầu khởi kiện bổ sung (ngày 08/6/2022): Xác định căn nhà và thửa 196, diện tích 3.916m^2 tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản của vợ chồng cụ H tạo lập trong đó có ½ thuộc quyền sở hữu của cụ H, ½ thuộc quyền sở hữu của vợ cụ H chết để lại không có di chúc; Yêu cầu vợ chồng bà Bé B, ông Đ trả lại căn nhà và ½ thửa đất 196 là thuộc quyền sở hữu của cụ H; Yêu cầu chia thừa kế ½ thửa đất 196 ra làm 04 kỷ phần. Xin nhận 01 kỷ phần bằng quyền sử dụng đất gắn liền với ½ quyền sử dụng đất của cụ H có căn nhà trên đất.

Bị đơn bà Trần Thị Bé B trình bày: Thửa đất 196 và căn nhà gắn liền trên đất thì bà được cụ H tặng cho được cơ quan có thẩm quyền chứng thực đúng quy định. Tại thời điểm tặng cho cụ H rất minh mẫn, không bị lừa dối, ép buộc. Sau khi ký hợp đồng tặng cho thì bà đã được đứng tên giấy đất, bà không có ngược đãi gì cụ H. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã T có yêu cầu được giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T2, bà Trần Thị Bé T3 cùng trình bày:

Nguyên cha là cụ H và mẹ là cụ M (chết năm 2014). Hai cụ có 03 người con gồm: Trần Thị T2, Trần Thị Bé B, Trần Thị Bé T3.

Trong thời kỳ hôn nhân, cha mẹ có sử dụng thửa đất 196, diện tích 3.916m^2 tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang do cụ H đại diện hộ đứng tên. Trên đất

có căn nhà cấp 04. Nguồn gốc đất là do ông bà chết để lại (hiện bà Bé B đang sử dụng).

Năm 2014, mẹ chết không để lại di chúc nên bà Bé B lừa dối cha là cụ H ký tên vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và bà Bé B đã được đứng tên.

Bà T2, bà T3 thống nhất với yêu cầu khởi kiện của cụ H và có yêu cầu độc lập là yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ H với bà B1 Ba được UBND xã T chứng thực ngày 07/5/2015; Yêu cầu xác định căn nhà và thửa đất 196 là tài sản chung của cụ H, cụ M trong đó có ½ là di sản thừa kế do cụ M chết để lại; Yêu cầu chia thừa kế ½ thửa đất 196 là di sản thừa kế do cụ M chết để lại ra làm 04 kỷ phần. Xin nhận 01 kỷ phần bằng giá trị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Hữu Đ trình bày:

Ông là chồng của bà Bé B. Vào năm 2015, cụ H lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa số 196 cho bà Bé Ba theo hợp đồng do UBND xã T chứng thực ngày 07/5/2015. Sau khi được tặng cho, vợ chồng ông đã bỏ nhiều công sức để cải tạo vườn.

Ông có yêu cầu những người thừa kế theo pháp luật đối với kỷ phần của cụ M là cụ H, bà T2, bà T3 phải hoàn trả cho ông công sức mà ông đã làm tăng giá trị đất và giá trị cây trồng trên đất được chia số tiền 50.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, cụ H thay đổi yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ H với bà B1 Ba được UBND xã T chứng thực ngày 07/5/2015; Xác định căn nhà và thửa 196, diện tích 3.916m^2 tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản của vợ chồng cụ H tạo lập trong đó có ½ thuộc quyền sở hữu của cụ H, ½ thuộc quyền sở hữu của vợ cụ H chết để lại không có di chúc; Yêu cầu vợ chồng bà Bé B, ông Đ trả lại căn nhà và ½ thửa đất 196 là thuộc quyền sở hữu của cụ H; Yêu cầu chia thừa kế ½ thửa đất 196 ra làm 04 kỷ phần. Xin nhận 01 kỷ phần bằng quyền sử dụng đất gắn liền với ½ quyền sử dụng đất của cụ H có căn nhà trên đất; Cụ H tự nguyện hỗ trợ giá trị cây trồng và công sức đóng góp trên đất cho ông Đ số tiền 133.332.000 đồng. Đối với cây trồng của cụ H có trên đất thì không yêu cầu bồi hoàn giá trị; Khi được chia 01 kỷ phần bằng quyền sử dụng đất trong ½ phần di sản của cụ M chết để lại thì ông giao bà T3 đứng tên giấy đất. Trường hợp ai nhận căn nhà thì phải có trách nhiệm thối lại phần giá trị căn nhà tương ứng đối với phần được hưởng.

Bà Bé Ba K đồng ý với yêu cầu khởi kiện của cụ H, yêu cầu độc lập của bà T2, bà T3. Thống nhất với yêu cầu độc lập của ông Đ.

Bà T2 thống nhất với yêu cầu khởi kiện của cụ H và thay đổi yêu cầu độc lập là yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ H với bà B1 Ba được UBND xã T chứng thực ngày 07/5/2015; Yêu cầu xác định căn nhà và thửa đất 196 là tài sản chung của cụ H, cụ M trong đó có ½ là di sản thừa kế do cụ M chết để lại; Yêu cầu chia thừa kế ½ thửa đất 196 là di sản thừa kế do cụ M

chết để lại ra làm 04 kỷ phần. Xin nhận 01 kỷ phần bằng quyền sử dụng đất. Khi được chia 01 kỷ phần bằng quyền sử dụng đất trong ½ phần di sản của cụ M chết để lại thì bà giao bà T3 đứng tên giấy đất. Trường hợp ai nhận căn nhà thì phải có trách nhiệm thối lại phần giá trị căn nhà tương ứng đối với phần mà bà T2 được hưởng.

Bà T3 thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông H và thay đổi yêu cầu độc lập là yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ H với bà B1 Ba được UBND xã T chứng thực ngày 07/5/2015; Yêu cầu xác định căn nhà và thửa đất 196 là tài sản chung của cụ H, cụ M trong đó có ½ là di sản thừa kế do cụ M chết để lại; Yêu cầu chia thừa kế ½ thửa đất 196 là di sản thừa kế do cụ M chết để lại ra làm 04 kỷ phần. Xin nhận 01 kỷ phần bằng quyền sử dụng đất. Trường hợp ai nhận căn nhà thì phải có trách nhiệm thối lại phần giá trị căn nhà tương ứng đối với phần mà bà T3 được hưởng. Trường hợp được chia, bà đồng ý việc cụ H và bà T2 giao lại 01 kỷ phần của mỗi người được nhận cho bà đứng tên giấy đất, và tự nguyện chịu án phí đối với các phần được hưởng.

Ông Đ vẫn giữ yêu cầu độc lập, đồng ý việc cụ H tự nguyện hỗ trợ giá trị cây trồng và công sức đóng góp trên đất cho ông Đ số tiền 133.332.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 297/2024/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng: Điều 228, khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 234, 357, 468, 500, 649, 650, 651 Bộ luật dân sự; Điều 26, 27 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án; Án lệ số 14/2017/AL ngày 14/12/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của cụ Trần Văn H.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Trần Thị T2, bà Trần Thị Bé T3.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Hồ Hữu Đ.

Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được lập giữa cụ H với bà B1 Ba vào ngày 07/5/2015 đối với thửa đất số 196, tờ bản đồ số 16, diện tích 3.916m^2 có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã T bị vô hiệu một phần.

Xác định căn nhà và thửa đất số 196, diện tích 3.916m^2 tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản chung của vợ chồng cụ H tạo lập trong đó có ½ thửa đất, ½ căn nhà là của cụ H; ½ nhà đất còn lại là di sản của cụ M chết để lại chưa chia.

1. Giao bà Bé B được tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà gắn liền trên đất và phần đất tại các vị trí T-1, T-2, T-3, T-4, T-5, T-6, T-7, T-8, T-9, T-10 có diện tích đo đạc thực tế là 1.934,4m^2.

Chia cho bà B1 Ba 01 kỷ phần quyền sử dụng đất tại vị trí T-11, T-12, T-13 có diện tích đo đạc thực tế là 483,6m^2.

Buộc bà Bé B có trách nhiệm thối chia ½ giá trị căn nhà là tài sản của cụ H với số tiền 51.376.135đ : 2 = 25.688.000 đồng.

Buộc bà Bé B có trách nhiệm thối chia ¼ giá trị căn nhà cho cụ H đối với ½ căn nhà là di sản thừa kế do cụ M chết để lại số tiền 25.688.000đ:4 = 6.442.000 đồng.

2. Chia cho cụ H 01 kỷ phần quyền sử dụng đất tại vị trí T-14 diện tích 483,6m^2.

3. Chia cho bà T2 01 kỷ phần quyền sử dụng đất tại vị trí T-15 diện tích 483,6m^2.

Buộc bà Bé B có trách nhiệm thối chia ¼ giá trị căn nhà cho bà T2 đối với ½ căn nhà là di sản thừa kế do cụ M chết để lại số tiền 25.688.000đ:4 = 6.442.000 đồng.

4. Chia cho bà T3 01 kỷ phần quyền sử dụng đất tại vị trí T-16 diện tích 483,6m^2.

Buộc bà Bé B có trách nhiệm thối chia ¼ giá trị căn nhà cho bà T3 đối với ½ căn nhà là di sản thừa kế do cụ M chết để lại số tiền 25.688.000đ:4 = 6.442.000 đồng.

Ghi nhận việc cụ H, bà T2 giao lại kỷ phần quyền sử dụng đất được hưởng trên cho bà Bé T3 được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ghi nhận sự tự nguyện của cụ H hỗ trợ giá trị cây trồng và công sức đóng góp trên đất cho ông Đ số tiền 133.332.000 đồng.

Kể từ ngày người có đơn yêu cầu thi hành án nếu người bị yêu cầu thi hành án chậm thi hành đối với phần tiền thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Bà Bé B, bà Bé T3 được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được hưởng trên theo quy định pháp luật.

Vị trí, tứ cận và diện tích theo đo đạc thực tế của các phần đất nêu trên được thể hiện tại Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 25/01/2024 của Công ty TNHH một thành viên Đ1 và Công ty TNHH Đ2.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của cụ H, bà T3, bà T2 là yêu cầu hủy toàn bộ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được lập giữa cụ H với bà B1 Ba vào ngày 07/5/2015 đối với thửa đất số 196, tờ bản đồ số 16, diện tích 3.916m^2 có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã T; Không chấp nhận một

phần yêu cầu khởi kiện của cụ H là yêu cầu vợ chồng bà Bé B, ông Đ trả lại căn nhà và ½ thửa đất 196 là thuộc quyền sở hữu của cụ H.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 06/9/2024, bà Trần Thị Bé B có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm; xác định quyền được hưởng về đất của bà B1 Ba theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được UBND xã T chứng thực ngày 07/5/2015 gồm toàn bộ phần của cụ H và kỷ phần của cụ H thừa kế của cụ M được hưởng theo công sức, phần công sức còn lại của cụ M được tính bằng quyền sử dụng đất được chia bằng nhau cho bà T2, bà T3, bà Bé B.

Ngày 29/8/2024, nguyên đơn cụ Trần Văn H có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ H.

Ngày 29/8/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị T2, Trần Thị Bé T3 có đơn có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ H, không đồng ý thối lại giá trị cây trồng cho vợ chồng bà Bé B, ông Đ số tiền 133.332.000 đồng.

Ngày 11 tháng 9 năm 2024 Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè có Quyết định kháng nghị số 09/QĐ-KN nội dung kháng nghị toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 297/2024/DS-ST ngày 28/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Về tố tụng: Xác định lại tư cách tham gia tố tụng của đương sự vì cụ H, bà Bé B, bà T3 và bà T2 vì họ không phải là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ M. Về nội dung đề nghị sửa án sơ thẩm vì phần di sản của cụ H được hưởng phải giao cho bà B1 Ba. Đề nghị sửa án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho cụ Trần Văn H phát biểu quan điểm: Về nguồn gốc đất, thời hiệu chia thừa kế, hàng thừa kế các đương sự đều trình bày thống nhất. Về thửa đất 196 theo đo đạc thực tế có diện tích là 3.868,8m^2 và căn nhà trên đất là tài sản chung của cụ H và cụ M, cụ H chỉ có quyền định đoạt ½ tài sản nêu trên nhưng cụ H tặng cho bà B hết là không đúng. Tuy hợp đồng tặng cho đất được chứng thực ngày 07/5/2015 cụ H ký tặng cho bà B1 Ba không có nêu điều kiện tặng cho trong hợp đồng nhưng tại các bút lục số 10, 28, 60, 62, 88 bà Bé B đều thừa nhận cụ H cho đất bà Bé B thì bà B1 Ba phải có nghĩa vụ chăm sóc nuôi dưỡng cụ H nhưng bà B1 Ba không thực hiện, cụ H không còn tài sản nào khác. Do đó việc cụ H kiện yêu cầu bà B1 Ba trả đất là có căn cứ. Cụ H chỉ đồng ý trả công sức cải tạo đất và trồng cây cho ông Đ theo biên bản định giá năm 2019 là 32.281.000 đồng.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật. Các đương sự cũng chấp hành theo đúng quy định của pháp luật về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của các đương sự.

Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo của các đương sự: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm: Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 09/QĐ-VKS-DS ngày 11/9/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, chấp nhận 01 phần kháng cáo của nguyên đơn Trần Văn H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Thị Bé T3, Trần Thị T2; chấp nhận 01 phần kháng cáo của bị đơn Trần Thị Bé B.

- Sửa 01 phần bản án sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của cụ Trần Văn H; chấp nhận 01 phần yêu cầu độc lập của bà Trần Thị Bé T3, Trần Thị T2; không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Hồ Hữu Đ.

+ Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được lập giữa cụ H với bà B1 Ba vào ngày 07/5/2015 đối với thửa đất số 196, tờ bản đồ số 16, diện tích 3.918,6 m^2 có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã T bị vô hiệu 01 phần đối với ¼ thửa đất 196.

+ Xác định căn nhà và thửa đất 196, diện tích 3.868,8 m^2 tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản chung của vợ chồng cụ H. Trong đó có 1/2 thửa đất, 1/2 căn nhà là của cụ H, 1/2 thửa đất và ½ căn nhà nhà còn lại là di sản của cụ M.

+ Giao bà Bé B được tiếp tục quản lý, sử dụng căn nhà và thửa đất 196, diện tích 3.918,6 m^2, tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Bà Bé B có nghĩa vụ trả lại giá trị quyền sử dụng đất cho bà Bé T3, bà T2 đối với diện tích được chia là mỗi người 483,6 m^2 theo biên bản định giá tài sản các bên thừa nhận.

+ Buộc bà Bé B trả lại giá trị cây trồng cho cụ H là 62.165.000 đồng.

+ Buộc bà Bé B trả lại giá trị căn nhà cho cụ H, bà Bé T3, bà T2 như quyết định của bản án sơ thẩm.

- Điều chỉnh tư cách tố tụng của các đương sự.

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nội dung yêu cầu kháng cáo của cụ Trần Văn H, bà Trần Thị Bé B, bà Trần Thị Bé T3 và bà Trần Thị T2, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp "Yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật" là đúng với yêu cầu tranh chấp của các đương sự. Các đương sự cụ Trần

Văn H, Trần Thị T2, Trần Thị Bé B, Trần Thị Bé T3 kháng cáo trong hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tòa sơ thẩm xác định các đương sự Trần Văn H, Trần Thị T2, Trần Thị Bé B, Trần Thị Bé T3 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Lê Thị M không đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại tư cách tham gia tố tụng của đương sự.

[2] Về nội dung vụ án và xét yêu cầu kháng cáo của của các đương sự Trần Văn H, Trần Thị T2, Trần Thị Bé B, Trần Thị Bé T3:

2.1 Nguồn gốc thửa đất số 196, tờ bản đồ số 16, diện tích 3.918,6m^2, mục đích sử dụng đất ở nông thôn 300m^2 và đất trồng cây lâu năm là 3.618,6m^2, địa chỉ ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang là của cụ Trần Văn H và cụ Lê Thị M. Năm 1997 UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 196 cho hộ cụ Trần Văn H, đến ngày 29/8/2014 UBND huyện C cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 196 cho hộ cụ Trần Văn H. Sau đây gọi tắt là thửa đất 196.

Ngày 10/5/2014 cụ Lê Thị M chết không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê Thị M có bốn người gồm: Trần Văn H, Trần Thị T2, Trần Thị Bé B, Trần Thị Bé T3.

Ngày 07/5/2015 hộ cụ Trần Văn H gồm cụ Trần Văn H và bà Trần Thị B1 Ba lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị Bé B, được UBND xã T chứng thực. Ngày 11/11/2015 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C xác nhận nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý tại trang 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nội dung: "Tặng cho bà Trần Thị Bé B..."

Theo cụ H, trước đó vào ngày 01/7/2014 cụ H có lập di chúc để lại tài sản nêu trên cho bà Bé B, với điều kiện là bà B1 Ba phải nuôi cụ H và chia cho bà T2 và bà T3 mỗi người 10 chỉ vàng 24 Kr. Ngoài ra, cụ cho bà B1 Ba thuê đất, bà Bé B kêu cụ ký hợp đồng tặng cho cụ nghĩ nhầm là hợp đồng thuê nên mới ký. Theo cụ H, do cụ nhầm lẫn như đã nêu trên và do bà B1 Ba không chăm sóc cụ, không chia vàng cho bà T2 và bà T3 nên cụ H kiện yêu cầu: Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 07/5/2015 và yêu cầu bà B1 Ba trả lại đất cho cụ; chia thừa kế phần di sản của cụ M; Cụ H đồng ý ông Đ (chồng bà Bé B) tiền cây trồng và công sức đóng góp trên đất số tiền là 133.332.000 đồng.

Theo bà B1 Ba phần đất nêu trên cụ H đã tặng cho bà, bà chăm sóc cụ H nhưng cụ không ở với bà mà đi chỗ khác ở nên bà B1 Ba không đồng ý trả lại đất cho cụ H, bà yêu cầu chia thừa kế phần di sản của cụ M.

Bà T2 và Bà T3 có yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ M.

Ông Đ có yêu cầu độc lập yêu cầu được chia 50.000.000 đồng tiền cây trồng trên đất và công sức cải tạo đất.

Tòa sơ thẩm xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của cụ H, một phần yêu cầu độc lập của bà T3, bà T2; chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Đ.

Cụ H, bà Bé B, bà T3 và bà T2 không đồng ý nên có đơn kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè có kháng nghị.

2.2 Tại phiên tòa phúc thẩm tất cả các đương sự đều trình bày thống nhất như sau: Thửa đất 196 là của ông bà để lại cho cụ H và cụ M, trên thửa đất 196 có 01 căn nhà do cụ M và cụ H xây cất. Cụ H không còn tài sản nào khác. Cụ H đã không còn sống chung với bà B1 Ba từ năm 2018 cho đến nay. Ngày 10/5/2014 cụ M chết không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ M gồm có cụ H, bà Bé B, bà T3 và bà T2.

- Do đó có cứ xác định thửa đất 196 và căn nhà trên thửa 196 là tài sản của cụ H và cụ M. Năm 2014 cụ M chết không để lại di chúc nên ½ thửa đất 196 và ½ căn nhà trên thửa 196 là di sản của cụ M, do cụ M chết không để lại di chúc nên di sản của cụ M được chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ M là cụ H, bà Bé B, bà T3, và bà T2 mỗi người một kỷ phần bằng nhau.

- Xét hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập giữa cụ H và bà B1 Ba được UBND xã T chứng thực ngày 01/7/2014: Như đã phân tích nêu trên, ½ thửa đất 196 nhưng cụ H tặng cho bà B1 Ba hết thửa 196 là vô hiệu một ½.

Xét việc cụ H yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa cụ H và bà B1 Ba được UBND xã T chứng thực ngày 01/7/2014: Tuy trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên không nêu điều kiện tặng cho nhưng theo các chứng cứ là di chúc lập ngày 01/7/2014, tờ tường trình ngày 10/6/2019 của bà Bé B, Biên bản lấy lời khai ngày ngày 30/9/2019, biên bản phiên tòa ngày 28/9/2019 thì bà Bé B đều thừa nhận cụ H tặng cho bà B1 Ba đất là có điều kiện bà B1 Ba phải chăm sóc, nuôi dưỡng cụ H nhưng sau khi bà B1 Ba được đứng tên đất vào năm 2015 thì bà B1 Ba chỉ chăm sóc nuôi dưỡng cụ H đến năm 2018. Từ năm 2018 cụ H đã không còn sống với bà B1 Ba nữa mà cụ đến ở với bà T3. Tại tòa phúc thẩm, bà Bé B cũng thừa nhận từ khoảng năm 2018 thì cụ H không đồng ý sống chung với bà Bé B cho đến nay. Ngoài ra, các đương sự đều thừa nhận cụ H không còn tài sản nào khác. Mặc dù hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất không ghi điều kiện nhưng các văn bản trên có thể hiện bà B1 Ba phải có nghĩa vụ chăm sóc nuôi dưỡng cụ H, tuy nhiên bà Bé B đã không thực hiện nghĩa vụ chăm sóc, nuôi dưỡng cụ.

Từ những căn cứ nêu trên xét thấy cụ H yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên và yêu cầu bà Bé B trả lại ½ thửa đất 196 là có căn cứ pháp luật.

Đối với căn nhà trên thửa đất 196 là tài sản của cụ H nên cụ H được hưởng ½ căn nhà.

Tòa sơ thẩm nhận định không có bất kỳ văn bản nào thể hiện bà B1 Ba phải có nghĩa vụ nuôi dưỡng cụ H, nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ bà B1 Ba hất hủi cụ H nên để không chấp nhận yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho nêu trên là không đúng với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ H.

2.3 Về xét yêu cầu chia di sản thừa kế cụ M của các đương sự:

- Đối với thửa đất 196: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 29/8/2014 thì thửa 196 có diện tích là 3.918,6m^2, mục đích sử dụng đất ở nông thôn 300m^2, đất trồng cây lâu năm là 3.618,6m^2. Theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 25/01/2024 thửa đất 196 có diện tích thực đo là 3868,8m^2, do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào diện tích đo đạc thực tế để giải quyết tranh chấp. Diện tích đất ở nông thôn là 300m^2, diện tích đất trồng cây lâu năm là 3568,8m^2.

Như vậy, ½ đất ở nông thôn có diện tích là 150m^2 và ½ đất trồng cây lâu năm là 1784,4m^2 là tài sản của cụ H, như đã phân tích nêu trên bà B1 Ba phải có nghĩa vụ trả lại cho cụ H. Còn lại ½ đất ở nông thôn có diện tích là 150m^2 và ½ đất trồng cây lâu năm là 1784,4m^2 là di sản của cụ M sẽ chia di sản thừa kế theo pháp luật.

Tuy nhiên theo, theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 25/01/2024 thì thửa đất 196 phần giáp đường đi có chiều ngang là 15,47m, ½ thửa đất có chiều ngang là 7,69, ½ thửa đất có chiều ngang là 7,78m, Tòa sơ thẩm chia thừa kế mỗi kỷ phần có chiều ngang chỉ hơn 1m là không đủ diện tích tối thiểu chiều ngang mặt tiền là 4m theo quy định của điều kiện, diện tích tối thiểu tách thửa đất, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang. Tòa sơ thẩm chia đất cho bà T3 và bà T2 không đủ điều kiện tách thửa nêu trên.

Tại tòa phúc thẩm các đương sự đều không đồng ý đo đạc lại nên Hội đồng xét xử giao toàn bộ đất di sản của cụ M cho cụ H quản lý, sử dụng và cụ H có nghĩa vụ trả giá trị di sản của cụ M lại cho bà Bé B, bà T3 và bà T2.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều thống nhất về giá trị đất thống nhất theo biên bản định giá tài sản ngày 05/7/2019 để làm căn cứ giải quyết vụ án, xét thấy sự tự nguyện thống nhất này của các đương sự là phù hợp với quy

định tại khoản 1 Điều 104 Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Theo Biên bản định giá tài sản ngày 05/7/2019 thì thửa đất số 196 đối với đất ở nông thôn giá thị trường là 350.000 đồng/m^2; đối với đất trồng cây lâu năm giá thì trường là 250.000 đồng/m^2. Như vậy, thành tiền đối với 1784,4m^2 đất trồng cây lâu năm là: 1784,4m^2 x 250.000 đồng/m^2 = 446.100.000 đồng, thành tiền đối với đất ở nông thôn là 150m^2 là: 150m^2 x 350.000 đồng/m^2 = 52.500.000 đồng.

Tổng cộng di sản phần đất thành tiền là 498.600.000 đồng.

Xét từ năm 2013 cho đến nay bà B1 Ba có công công sức giữ gìn tăng giá trị đất nên Hội đồng xét xử xem xét cho bà B1 Ba một phần công sức giữ gìn, cải tạo bồi thố làm tăng giá trị đất là ½ kỷ phần. Do đó kỷ phần di sản thửa đất 196 của cụ M chia làm 5 phần mỗi kỷ phần là 99.720.000 đồng, Hội đồng xét xử xét công sức của bà Bé B là ½ kỷ phần, thành tiền là 49.860.000 đồng. Như vậy, bà Bé B được chia kỷ phần thừa kế và công sức giữ gìn di sản là 149.580.000 đồng. Cụ H có nghĩa vụ chia di sản thừa kế và trả công sức giữ gìn di sản cho bà B1 Ba là 149.580.000 đồng.

Xét yêu cầu chia thừa kế của bà T3 và bà T2, kỷ phần thừa kế của hai bà chiều ngang mặt tiền đường chỉ có 3,85m nên cũng không đủ điều kiện chiều ngang tối thiểu để tách thửa, Tòa sơ thẩm chia đất cho bà T3 và bà T2 là không đúng quy định nên Hội đồng xét xử giao kỷ phần thừa kế bằng đất của bà T3 và bà T2 cho cụ H nhận, cụ H có nghĩa vụ trả lại giá trị cho bà T3 và bà T2 mỗi người là 99.720.000 đồng.

Đối với căn nhà trên đất, theo biên bản định giá ngày 15/4/2022 thì các công trình trên đất do cụ H và cụ M xây dựng gồm có nhà chính thành tiền là 36.987.120 đồng; nhà sau thành tiền là 13.037.375 đồng, mái che thành tiền là 1.151.640 đồng, hệ thống tưới là 200.000 đồng, tổng cộng là 51.376.135 đồng. Tài sản cụ H là ½, còn ½ là di sản của cụ M. Như vậy di sản của cụ M để lại tài sản trên đất có giá trị là 25.688.000 đồng chia bốn kỷ phần, mỗi kỷ phần là 6.442.000 đồng, cụ H có nghĩa vụ chia cho bà B1 Ba, bà T3 và bà T2 mỗi người 6.442.000 đồng.

3. Đối với yêu cầu độc lập của ông Đ: Ông Đ và bà B1 Ba là vợ chồng, từ năm 2013 cho đến nay bà B1 Ba và ông Đ có trồng cây trên thửa đất 196.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T là người đại diện theo ủy quyền của ông H chỉ đồng ý trả giá trị cây trồng cho ông Đ và bà B1 Ba số tiền là 32.281.000 đồng, tuy nhiên ngày 16/12/2024 cụ H, bà T3 và bà T2 có văn đồng ý trả giá trị

cây trồng trên đất cho bà B1 Ba và ông Đ là 133.332.000 đồng nếu yêu cầu khởi kiện của ông H được chấp nhận.

Xét thấy, theo biên bản định giá ngày 15 tháng 4 năm 2022 các loại cây do bà Bé B, ông Đ trồng trên thửa đất 196 bao gồm: 03 cây dừa loại C, 120 cây vú sữa hoàng kim loại C, 110 cây ổi loại C, 50 cây vú sửa Mica loại C, 02 cây mít loại B2, 22 cây trong đường 04 cây nguyệt quế, 02 cây mai vàng có giá trị là 133.332.000 đồng, cụ H là người nhận đất và thụ hưởng nên cụ H phải trả lại giá trị các loại cây ăn trái và công di dời cây kiểng cho bà Bé B và ông Đ. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết tranh chấp thì bà Bé B và ông Đ có trồng thêm 100 cây mận tam hoa, theo biên bản định giá ngày 25 tháng 01 năm 2024 có giá trị là 7.000.000 đồng, do khi bà B1 B và ông Đ trồng cây thêm phía ông H không có ý kiến phản đối nên nay cụ H nhận lại đất thì phải trả giá trị cây lại cho bà Bé B và ông Đ.

Tuy chỉ có ông Đ yêu cầu trả giá trị cây trồng và công sức cải tạo đất nhưng xét thấy các loại cây nêu trên là của vợ chồng ông Đ, bà Bé B nên cần phải buộc ông H trả cho ông Đ và Bé Ba. Tổng cộng cụ H phải trả lại giá trị cây trồng cho bà B1 B và ông Đ số tiền là 140.332.000 đồng.

Từ những phân tích trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của cụ H, bà T3 và bà T2 là có căn cứ và phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của cụ H, bà T3 và bà T2. Xét yêu cầu kháng cáo của bà Bé B không có căn cứ, trái với nhận định nêu trên nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Từ những định trên, Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm như đã phân tích nêu trên.

[3] Quan điểm của luật sư có một phù hợp với nhận định nêu trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đề nghị của luật sư.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có một phần phù hợp với một phần nhận định nêu trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[5] Về án phí: Cụ H là người cao tuổi, có đơn xin được miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn án phí cho cụ H. Các đương sự Trần Thị Bé B, Trần Thị Bé T3 và Trần Thị T2 chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 293, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313, và khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị số 09/QĐ-KN ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của cụ Trần Văn H, bà Trần Thị T2 và bà Trần Thị Bé T3.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Bé B.

- Sửa Bản án sơ thẩm dân sự sơ thẩm số 297/2024/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ các Điều 120, khoản 3 Điều 462, các Điều 234, khoản 2 Điều 357, 500, 649, 650, 651, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 26, 27 Luật Đất đai; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án; Án lệ số 14/2017/AL ngày 14/12/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của cụ Trần Văn H.

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Trần Thị T2, bà Trần Thị Bé T3.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Hồ Hữu Đ.

2. Hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được lập giữa cụ Trần Văn H với bà Trần Thị B1 Ba vào ngày 07/5/2015 đối với thửa đất số 196, tờ bản đồ số 16, diện tích 3.916m^2 có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Xác định căn nhà và thửa đất số 196, diện tích 3.916m^2 (đo đạc thực tế là 3.868,8m^2) tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang là tài sản chung của vợ chồng cụ H tạo lập. Trong đó có ½ thửa đất, ½ căn nhà là của cụ H; ½ nhà đất, ½ căn nhà còn lại là di sản của cụ Lê Thị M.

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê Thị M gồm: Trần Văn H, Trần Thị Bé B, Trần Thị Bé T3 và Trần Thị T2.

3. Buộc bà Trần Thị Bé B và ông Hồ Hữu Đ trả lại cho cụ Trần Văn H thửa đất 196, diện tích 3.916m^2 (đo đạc thực tế là 3.868,8m^2, trong đó có 300m^2 đất ở nông thôn, còn lại là đất trồng cây lâu năm) và căn nhà trên thửa đất 196, tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Xác định phần đất tại các vị trí T-1, T-2, T-3, T-4, T-5, T-6, T-7, T-8, T-9, T-10 có diện tích đo đạc thực tế là 1.934,4m^2 là tài sản của cụ Trần Văn H.

- Chia cho cụ Trần Văn H 01 kỷ phần thừa kế quyền sử dụng đất tại vị trí T-11, T-12, T-13 có diện tích đo đạc thực tế là 483,6m^2.

- Giao cho cụ H 03 phần đất tại vị trí T-14 diện tích 483,6m^2, vị trí T-15 diện tích 483,6m^2, vị trí T-16 diện tích 483,6m^2 cho cụ Trần Văn H quản lý, sử dụng.

- Giao căn nhà trên thửa đất 196 tại ấp A, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang cho cụ Trần Văn H quản lý, sử dụng.

5. Buộc cụ Trần Văn H chia thừa kế và công sức giữ gìn di sản cho bà Trần Thị B1 Ba số tiền là: 99.720.000 đồng + 6.442.000 đồng + 49.860.000 đồng = 156.022.000 đồng. (Một trăm năm mươi sáu triệu không trăm hai mươi hai đồng.

- Buộc cụ Trần Văn H chia di sản thừa kế cho bà Trần Thị Bé T3 số tiền là: 99.720.000 đồng + 6.442.000 đồng = 106.162.000 đồng. (Một trăm linh sáu ngàn một tram sáu mươi hai đồng)

- Buộc cụ Trần Văn H chia di sản thừa kế cho bà Trần Thị T2 số tiền là: 99.720.000 đồng + 6.442.000 đồng = 106.162.000 đồng ((Một trăm linh sáu ngàn một trăm sáu mươi hai đồng)

6. Buộc cụ Trần Văn H trả giá trị cây trồng trên đất cho bà Trần Thị Bé B và ông Hồ Hữu Đ số tiền là: 140.332.000 đồng.

7. Kể từ ngày người có đơn yêu cầu thi hành án nếu người bị yêu cầu thi hành án chậm thi hành đối với phần tiền thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

8. Cụ Trần Văn H, được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 196 nêu trên theo quy định pháp luật.

Vị trí, tứ cận và diện tích theo đo đạc thực tế của các phần đất nêu trên được thể hiện tại Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 25/01/2024 của Công ty TNHH một thành viên Đ1 và Công ty TNHH Đ2.

9. Các cây do bà Trần Thị Bé B và ông Hồ Hữu Đ trồng trên thửa đất 196 bao gồm: 03 cây dừa loại C, 120 cây vú sữa hoàng kim loại C, 110 cây ổi loại C, 50 cây vú sửa Mica loại C, 02 cây mít loại B2,100 cây mận tam hoa cụ Trần Văn H được quyền quản lý, sử dụng.

10. Về án phí sơ thẩm: Miễn án phí cho cụ Trần Văn H.

- Bà Trần Thị B1 Ba phải chịu là 5.308.100 đồng được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0015744 ngày 06/9/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo nên bà Bé B còn phải nộp tiếp số tiền là 5.008.100 đồng.

- Bà Trần Thị Bé T3 phải chịu là 5.308.100 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng phí 2.300.000 đồng theo biên lai thu số 0004610 ngày 30/12/2020 và biên lai thu số 0015732 ngày 29/8/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè nên bà T3 còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 3.008.100 đồng.

- Bà Trần Thị T2 phải chịu là 5.308.100 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng phí 2.300.000 đồng theo biên lai thu số 0004611 ngày 30/12/2020 và biên lai thu số 0015733 ngày 29/8/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè nên bà T2 còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 3.008.100 đồng.

H1 lại cụ Trần Văn H 600.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 10329, ngày 30/5/2019 và biên lai thu số 10393 ngày 11/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè.

H1 lại ông Hồ Hữu Đ 1.250.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0000769 ngày 10/6/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè.

Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang;
- Chi cục THADS huyện Cái Bè, Tiền Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ái Đoan